

SỰ KHÁC BIỆT VỀ ĐẦU TƯ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO CON CÁI CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nhận bài:

10- 10 - 2019

Chấp nhận đăng:

06 - 11 - 2019

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hà Văn Hoàng

Tóm tắt: Đầu tư giáo dục của hộ gia đình sinh sống ở các vùng địa lý khác nhau là một trong những yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Bài báo này phân tích sự khác biệt trong chi phí học tập cho học sinh lớp 12 trong việc tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học của hộ gia đình sinh sống ở các vị trí địa lý tại thành phố Đà Nẵng. Nghiên cứu được tiến hành thông qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với 788 khách thể (bao gồm 394 học sinh lớp 12 và 394 phụ huynh của những học sinh này). Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại sự khác biệt đáng kể, có ý nghĩa thống kê trong mức chi phí học tập và chi phí học thêm cho học sinh cuối cấp THPT giữa các hộ gia đình sinh sống ở những vùng địa lý khác nhau; trong đó, hộ gia đình sinh sống ở trung tâm thành phố có mức đầu tư giáo dục cao hơn hộ gia đình sinh sống ở vùng ven và vùng ngoại thành - nông thôn. Tuy nhiên, các mức chi phí này giữa những hộ dân cư sinh sống ở vùng ven và ngoại thành - nông thôn không có sự khác biệt, nghĩa là mức chi phí của những hộ dân cư này tương đương nhau.

Từ khóa: vị trí sinh sống; giáo dục đại học; tiếp cận giáo dục đại học; chi phí; bất bình đẳng xã hội; học sinh.

1. Giới thiệu

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực cho xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, đồng thời có ý nghĩa to lớn đối với sự dịch chuyển xã hội của các cá nhân. Tiếp cận giáo dục đại học được hiểu là sự bình đẳng về cơ hội học đại học của các nhóm xã hội, các tầng lớp dân cư khác nhau về hoàn cảnh kinh tế - xã hội, vốn văn hoá, vị trí sinh sống của gia đình, dân tộc, giới tính (Xa và Фурсова, 2019). Tuy nhiên, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học vốn dĩ có sự khác biệt ở các tầng lớp dân cư khác nhau. Điều này phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội trong giáo dục đại học. Bởi việc một bộ phận dân cư không thể tiếp tục theo đuổi bậc học cao sẽ khiến cho việc giải quyết vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực càng gặp khó khăn hơn (Đỗ Thiên Kính, 2010).

Tồn tại nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận

giáo dục đại học của các tầng lớp dân cư (Ключев, 2007). Nghiên cứu “tiếp cận giáo dục như là một vấn đề xã hội (sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục đại học và quan điểm của người dân)”, Вознесенская và cộng sự (2004) đã đánh giá sự tác động của vốn kinh tế, vốn văn hoá của gia đình và mức độ đô thị hoá nơi trường phổ thông đặt địa điểm đối với việc tiếp cận giáo dục đại học; một trong những kết quả nghiên cứu nổi bật cho thấy, tồn tại sự khác biệt lớn về địa bàn cư trú đối với việc tiếp tục học lên đại học (hơn 80% số người được hỏi đến từ thành thị và 57,1% số người được hỏi đến từ nông thôn). So sánh việc tiếp cận giáo dục đại học của học sinh thành thị và nông thôn ở vùng Khabarovsk, Liên bang Nga, Glebova (2005) cũng đã chỉ rõ vai trò của yếu tố vị trí sinh sống đối với vấn đề quyết định học đại học của học sinh nông thôn. Xem xét vấn đề bất bình đẳng xã hội và khả năng tiếp cận giáo dục đại học ở Nga, Konstantinovskiy (2012) cho rằng, sự khác biệt của các trường học, cũng như ảnh hưởng của sự dịch chuyển vị trí sinh sống trong việc tiếp nhận giáo dục phổ thông sẽ tác động đến quyết định việc vào học đại học. Elizabeth (2013) trong khi phân tích các rào cản

* Tác giả liên hệ

Hà Văn Hoàng

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: hvhoang@ued.udn.vn

đến việc tiếp cận giáo dục đại học ở Ai Cập, cũng đã đưa ra kết luận rằng, tỉ lệ tiếp cận giáo dục đại học của nữ giới, thanh niên đến từ nông thôn và những hộ gia đình nghèo thấp hơn so với các nhóm thanh niên thuộc các gia đình giàu có. Nghiên cứu của Walsh và cộng sự (2015) chỉ ra sự khác biệt và bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục của các vùng miền thuộc Cộng hòa Ai-len. Điều này cũng được phân tích ở các nghiên cứu trước đó của Forsyth và Furlong (2000), Heller (2001).

Ở Việt Nam, nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội cũng đến cơ hội tiếp cận giáo dục nói chung và giáo dục đại học cũng được chú ý. Theo Báo cáo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỉ lệ dân số đạt trình độ đại học trở lên của Việt Nam phân theo nhóm mức sống ngũ phân vị cho thấy, nhóm nghèo nhất là 1,3%, nhóm giàu nhất là 26,2%, nghĩa là mức chênh lệch lên đến 24,9 điểm phần trăm (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019); nghĩa là cơ hội đạt được trình độ đại học trở lên của dân cư sinh sống ở thành thị cao gấp gần 4 lần những cư dân sống ở nông thôn. Nghiên cứu của Phùng Thị Kim Anh (2010) chỉ ra rằng, thanh niên đô thị có tỉ lệ theo học đại học cao gấp 1,43 lần so với khu vực nông thôn. Điều này cũng được chứng minh trong nghiên cứu về “mối quan hệ giữa thực trạng giáo dục của thanh niên nông thôn và lựa chọn tiếp cận giáo dục của hộ gia đình” tại Việt Nam của Trần Thị Thái Hà và cộng sự (2014). Phân tích tiếp cận giáo dục của trẻ em và các yếu tố ảnh hưởng, Trần Quý Long (2014) đã chỉ rằng, mặc dù các khu vực thành thị được coi là có nhiều ưu đãi so với khu vực nông thôn nhưng bên trong các khu vực thành thị cũng tồn tại những bất bình đẳng đáng kể về cơ hội tiếp cận giáo dục. Vấn đề chi tiêu cho giáo dục cũng được phân tích trong nghiên cứu của Dương Chí Thiện (2014) cho thấy, người dân ở đô thị thường có khả năng chi trả cho giáo dục nhiều hơn người dân ở nông thôn và do đó, cơ hội tiếp cận giáo dục của họ cao hơn.

Nhìn chung, đã có những nghiên cứu trong và ngoài nước về bất bình đẳng xã hội và sự ảnh hưởng các yếu tố đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích sâu sự khác biệt về đầu tư học tập của các hộ gia đình nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục đại học giữa các vùng địa lí khác nhau.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành thông qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi tại thành phố Đà Nẵng, từ năm 2018-2019. Các khách thể khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên phân tầng với tổng cỡ mẫu $N=788$, bao gồm học sinh lớp 12 ($N=394$) và phụ huynh (bố hoặc mẹ) của những học sinh này ($N=394$). Các khách thể này được lựa chọn ngẫu nhiên tại 7 trường THPT của 7 quận, huyện đại diện cho các vùng trung tâm, vùng ven và vùng ngoại thành thuộc Thành phố Đà Nẵng, trong đó, mỗi trường lựa chọn 56 học sinh và 56 phụ huynh của những học sinh đó. Cỡ mẫu được phân chia theo giới tính với tỉ lệ 50% học sinh nam và 50% học sinh nữ. Sai số lựa chọn là 5%.

Đồng thời, nghiên cứu sử dụng phương pháp bổ trợ là thống kê toán học thông qua phần mềm SPSS, Version 22. Các phép thống kê được sử dụng bao gồm: phân tích tương quan nhằm xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố và mức chi phí học tập; phép phân tích kiểm định phương sai 1 yếu tố (One-Way ANOVA) nhằm phân tích sự khác biệt về mức đầu tư chi phí học tập của hộ gia đình từ các vị trí sinh sống.

3. Kết quả nghiên cứu

Việc đầu tư cho con cái học tập có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt là lớp học cuối cấp. Thông thường, sự quan tâm của gia đình và cộng đồng càng nhiều thì hoạt động hỗ trợ cho giáo dục càng được chú ý và trình độ học vấn của người dân cũng được nâng cao hơn. Một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học tập của con cái là mức chi tiêu cho giáo dục, bao gồm cả mức chi phí cho việc học thêm. Kết quả phân tích tương quan giữa mức chi phí học tập với các yếu tố nhân khẩu học của bố hoặc mẹ như: vị trí sinh sống, tình trạng di cư, nghề nghiệp, mức thu nhập hàng tháng, trình độ học vấn cho thấy, mức đầu tư giáo dục của gia đình có mối tương quan nghịch với vị trí sinh sống ($r = -0,195$; $p = 0,000 < 0,05$). Điều đó, có nghĩa là không chỉ những hộ gia đình sinh sống ở trung tâm thành phố mà cả các gia đình ở vùng ven, ngoại thành, nông thôn đều quan tâm đến việc đầu tư học tập cho con cái. Ngoài ra, mức đầu tư giáo dục của gia đình cũng có mối tương quan thuận với mức thu nhập bình quân hàng tháng của cha hoặc mẹ ($r = 0,323$; $p = 0,000 < 0,05$) và trình độ học vấn của cha hoặc mẹ ($r = 0,262$; $p = 0,000 < 0,05$). Điều này, có nghĩa là mức thu

nhập càng cao, trình độ học vấn càng cao thì sự đầu tư giáo dục cho con cái càng lớn.

Bảng 1. Chi phí học tập hàng tháng cho học sinh lớp 12 của các hộ gia đình tại thành phố Đà Nẵng

Khu vực sinh sống của các hộ gia đình	N	Mức chi (triệu đồng)	Độ lệch chuẩn	F
Trung tâm thành phố	204	2,12	0,779	2,392
Vùng ven	116	1,90	0,703	
Ngoại thành	74	1,74	0,741	
Tổng	394	1,98	0,763	

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$

Kết quả nghiên cứu từ Bảng 1 cho thấy, mức chi bình quân hàng tháng cho học sinh lớp 12 của các hộ gia đình tại thành phố Đà Nẵng khá cao, là 1.980.000 đồng. Tuy nhiên, mức chi này lại thấp hơn 0,83 lần so với các hộ gia đình ở Hà Nội (2.370.000 đồng/con/tháng) và thấp hơn 1.420.000 đồng so với mức chi của các hộ dân cư ở Thành phố Hồ Chí Minh 3.400.000 đồng/con/tháng vào năm 2016 (Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia, 2016).

Mặt khác, kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự đồng giữa các phương sai ($p = 0,307 > 0,05$; $F = 2,392$). Điều đó chứng minh rằng, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về mức chi phí học tập trung bình hàng tháng cho học sinh lớp 12 giữa các gia đình sinh sống ở các vùng địa lý của thành phố Đà Nẵng. Trong số đó, hộ gia đình ở khu vực trung tâm thành phố chi trung bình hàng tháng cao nhất là 2.120.000 đồng, tiếp đến là và của hộ gia đình vùng và cuối cùng của hộ gia đình vùng ngoại thành. Như vậy, ở Đà Nẵng, mức chi trung bình cho việc học tập của học sinh cuối cấp THPT ở các hộ gia đình/tháng sinh sống vùng trung tâm cao hơn so với vùng ven và vùng ngoại thành - nông thôn.

Mặt khác, kết quả kiểm định Post hoc (LSD) về sự khác biệt trong mức chi phí học tập của các hộ gia đình giữa các vị trí sinh sống khác nhau cho thấy, mức chi hàng tháng cho 1 học sinh 12 ở trung tâm thành phố lớn hơn ở vùng ven ($p < 0,05$) và ở ngoại thành ($p < 0,05$); và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong mức

chi hàng tháng cho 1 học sinh 12 giữa vùng ven và ngoại thành. Như vậy, mặc dù có sự chênh lệch về mức chi phí học tập cho học sinh lớp 12 của hộ gia đình giữa các vùng của Đà Nẵng nhưng khoảng cách không quá lớn so với mức chi giáo dục hàng tháng trung bình cho một thành viên đang đi học của hộ dân cư giữa khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam vào năm 2016 (hộ gia đình ở thành chi cao hơn 2,4 lần so với hộ gia đình ở nông thôn) (Tổng cục Thống kê, 2016).

Tham số quan trọng thể hiện sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học tập của con cái là việc học thêm. Học thêm là một trong những yếu tố có ý nghĩa lớn trong việc góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng, giúp học sinh có thể đạt kết quả cao trong kì thi Trung học phổ thông Quốc gia. Những học sinh tham dự các khoá học thêm, thu nhận được kiến thức nhiều hơn, càng có cơ hội tiếp tục học đại học. Bởi vậy, việc học thêm vẫn còn giá trị của nó (Ираров, 2015).

Bảng 2. Chi phí học thêm hàng tháng cho học sinh lớp 12 của các hộ gia đình tại thành phố Đà Nẵng

Khu vực sinh sống của các hộ gia đình	N	Mức chi (triệu đồng)	Độ lệch chuẩn	F
Trung tâm thành phố	204	1,91	0,757	8,896
Vùng ven	116	1,71	0,590	
Ngoại thành	74	1,54	0,601	
Tổng	394	1,78	0,698	

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$

Bảng 2 thể hiện mức chi học thêm hàng tháng của các hộ gia đình được khảo sát cho học sinh lớp 12 nói chung và của các vùng dân cư sinh sống ở Đà Nẵng. Theo đó, mức chi hàng tháng của hộ gia đình cho học sinh lớp 12 là 1.780.000 đồng. Đây là mức chi khá cao so với tổng chi phí học tập hàng tháng (1.980.000 đồng). Nghĩa là mức chi phí học thêm chiếm 89,9% tổng chi giáo dục của hộ gia đình cho học sinh cuối cấp. Trong khi đó, báo cáo Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016, cho thấy, học thêm chiếm 15,8% trong cơ cấu chi cho giáo dục và mức chi cao nhất là khoản học phí (chiếm 34,4%) (Tổng cục Thống kê, 2016). Như vậy, ở Đà Nẵng, học phí không phải là

gánh nặng mà chi phí học thêm chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu chi giáo dục của các hộ gia đình.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự đồng giữa các phương sai ($p=0,667>0,05$; $F=8,896$) có ý nghĩa thống kê chứng tỏ, có sự khác biệt mức chi phí học thêm giữa các hộ gia đình sinh sống ở các vùng địa lí, cụ thể, những hộ gia đình ở vùng trung tâm chi cao nhất là 1.910.000 đồng/con/tháng, hộ gia đình vùng ngoại thành chi phí thấp nhất là 1.540.000 đồng/con/tháng và đứng thứ hai là các hộ gia đình sinh sống ở vùng ven với mức chi là 1.710.000 đồng/con/tháng.

Mặt khác, kết quả kiểm định Post hoc (LSD) về sự khác biệt về mức chi phí học thêm hàng tháng giữa của những hộ gia đình sinh sống ở các vùng khác nhau cho thấy, hộ dân cư sinh sống ở trung tâm chi cao hơn vùng ven ($p<0,05$) và cao hơn hẳn những hộ dân cư sinh sống ở ngoại thành ($p<0,05$). Tuy nhiên, không có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê về mức chi phí học thêm giữa các hộ gia đình sinh sống ở vùng ven và vùng ngoại thành. Như vậy, những hộ gia đình sinh sống ở khu vực trung tâm thành phố thường chi phí học thêm cho con cái nhiều hơn các hộ sinh sống ở các khu vực vùng ven, ngoại thành - nông thôn.

4. Kết luận

Sự đầu tư về giáo dục cho học sinh cuối cấp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học của các hộ gia đình ở vùng trung tâm cao hơn so với vùng ven và vùng ngoại thành - nông thôn. Hơn nữa, nếu như học phí trở thành khoản chi lớn nhất trong cơ cấu chi giáo dục của các hộ gia đình Việt Nam thì chi phí học thêm chiếm tỉ trọng nhiều hơn cả đối với các hộ gia đình ở Đà Nẵng.

Ngoài ra, tồn tại sự khác biệt về mức chi phí học thêm giữa những hộ gia đình sinh sống ở các vùng khác nhau; trong đó, các hộ dân cư ở khu vực trung tâm thành phố chi phí cao hơn cho việc học thêm của con em mình so với các hộ dân cư sinh sống ở các khu vực vùng ven, ngoại thành - nông thôn. Chính vì vậy, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của học sinh vùng ven, ngoại thành - nông thôn hạn chế hơn so với những học sinh ở vùng trung tâm thành phố.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển

Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Trong đề tài mã số B2018-ĐN03-25.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phùng Thị Kim Anh (2010). Ảnh hưởng của gia đình đối với giáo dục đại học của thanh niên Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, 5, 39-51.
- [2] Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 125.
- [3] Вознесенская, Е.Д., Чередниченко, Г.А., Дымарская, О.Я. (2004). Доступность образования как социальная проблема (дифференциация доступа к высшему образованию и отношение к ней населения). Шишкин С. В. 2004. *Доступность высшего образования в России*, Независимый институт социальной политики.
- [4] Elizabeth B. (2013). Access to Higher Education in Egypt: Examining Trends by University Sector. *The University of Chicago Press Journal*, 57, 527-552.
- [5] Forsyth, A. and Furlong, A. (2000). *Socioeconomic disadvantage and access to higher education*. Joseph Rowntree Foundation, Bristol, Great Britain: The Policy Press.
- [6] Глебова, Т. Д. (2005). *Доступность высшего образования для выпускников городских и сельских школ (социологический анализ)*. Диссертация кандидатских социологических наук. Хабаровск.
- [7] Trần Thị Thái Hà, Ngô Thị Thanh Tùng (2014). Mối quan hệ giữa thực trạng giáo dục của thanh niên nông thôn và lựa chọn tiếp cận giáo dục của hộ gia đình. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 3 (30), 22-30.
- [8] Ха Ван Хоанг, В.В. Фурсова. (2019). *Доступность высшего образования в российском и вьетнамском обществах: сравнительный анализ*. Казань: Издательство Казанского университета.
- [9] Heller, D. E. (2001). Introduction: The Changing Dynamics of Affordability, Access, and Accountability in Public Higher Education. Heller D. E. 2001. *The States and Public Higher Education Policy: Affordability, Access, and Accountability*, The Johns Hopkins University Press.
- [10] Đỗ Thiên Kính (2010). Bất bình đẳng giới về giáo dục ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, 1 (109), 49-56.
- [11] Клюев, А. К. и др. (2007). *Мониторинг региональных проблем доступности высшего образования: аналитический доклад*.

- Екатеринбург: Издательство Уральского университета.
- [12] Konstantinovskiy David, L. (2012). Social Inequality and Access to Higher Education in Russia. *European Journal of Education*, 1 (47), 9-24.
- [13] Trần Quý Long (2014). Tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, 4, 48-58.
- [14] Прахов, И. А. (2015). Барьеры доступа к качественному высшему образованию в условиях ЕГЭ: семья и школа как сдерживающие факторы. *Вопросы образования*, 1, 88-117.
- [15] Dương Chí Thiện (2014). Bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn trong tiếp cận giáo dục ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 3(76), 73-84.
- [16] Tổng cục Thống kê (2016). *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 13.
- [17] Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (2016). *Chỉ tiêu giáo dục trong các hộ gia đình Việt Nam*. Truy cập từ <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=18779> (tháng 5 năm 2016).
- [18] Walsh, Sh. et (2015). Geographic accessibility to higher education on the island of Ireland. *Irish Educational Studies*, 34, 5-23.

THE DIFFERENCE IN THE INVESTMENT

IN CHILDREN'S EDUCATION AMONG HOUSEHOLDS IN DA NANG CITY

Abstract: The investment in education among households in different geographical areas is one of the important factors affecting the access to higher education. This article analyzes the differences in tuition fee for 12th grade students in the role of enhancing the access to higher education for such households. The study was conducted through a set of questionnaire survey with 788 participants (including 394 12th grade students and 394 parents of these students). The research results show that there are significant differences that are statistically significant in the cost of tuition and tutoring for high school seniors among households in other geographical areas; In particular, households in the city center have higher levels of educational investment than one in suburban areas and suburban areas - rural areas. However, these cost levels of households living in suburban and suburban areas are not much different, which means that the costs of these households are similar.

Key words: place of residence; higher education; access to higher education; the cost; social inequality; student.